TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 195/2026/DS-PT
Ngày 24/7/2026
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Duy và bà Võ Thị Hồng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh ngày 23/9/1982, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ C, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh ngày 03/6/1970, địa chỉ: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố C, phường Q, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Việt C, là Luật sư của Công ty L4, chi nhánh A2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ, địa chỉ: Số A P, xã A, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn K, sinh ngày 25/3/1974, địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là thôn T, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Bà Trần Thị M, sinh ngày 22/9/1978, địa chỉ: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố C, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Gia Lai, địa chỉ: B Â, phường Q, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Gia Lai: Ông Nguyễn Quang M1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Bà Trần Thị B1, sinh ngày 02/01/1957, địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn Q, xã T, tỉnh Gia Lai);

Bà Trần Thị M2, sinh ngày 02/6/1959, địa chỉ: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai);

Bà Trần Thị S, sinh ngày 02/6/1961, địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B1, bà Trần Thị M2 và bà Trần Thị S: Ông Trần Văn B, sinh ngày 23/9/1982, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (Nay là tổ C, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 20/01/1971, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ C, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Chị Trần Thị Hòa Đ, sinh ngày 07/7/1992, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ C, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Anh Trần Trọng K1, sinh ngày 13/8/1998, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ C, khu phố E, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị S1, sinh ngày 10/3/1970, địa chỉ: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố C, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Anh Lê Duy P, sinh ngày 31/8/1995, địa chỉ: Tổ I, khu phố G, phường Q, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Anh Lê Hậu Đ1, sinh ngày 26/12/1999, địa chỉ: Tổ I, khu phố G, phường Q, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Đình H, sinh ngày 16/10/1969 và bà Nguyễn Thị Xuân D, sinh ngày 10/8/1973, địa chỉ: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố C, phường Q, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn B và bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày

Mẹ ông là bà Lê Thị D1 chung sống với ông Phạm A nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh được 02 người con là ông Lê Văn T và ông Phạm Văn K. Sau đó khoảng năm 1973 -1974 mẹ ông và ông Phạm A ly hôn. Đến khoảng năm 1976 - 1977 mẹ ông chung sống với ông Trần L nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh được 02 người con là bà Trần Thị M và ông. Năm 1983 mẹ ông ly hôn ông Trần L nhưng thời gian đã lâu giấy tờ bị thất lạc.

Trước khi mẹ ông chung sống với ông Trần L thì ông Trần L đã có vợ và có 04 người con riêng là: Trần Thị B1, Trần Thị M2, Trần Thị S và Trần Văn L1 (chết năm 2000) có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và có 02 người con là: Trần Thị Hòa Đ và Trần Trọng K1.

Về nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại: Tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (Nay là phường Q, tỉnh Gia Lai) như sau: Năm 1986 mẹ ông bà Lê Thị D1 do không có chỗ ở và đất canh tác nên mẹ ông có làm đơn xin đất của chính quyền địa phương và địa phương đã tiến hành cấp đất cho mẹ ông với diện tích khoảng 500m^2, nay là thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại tổ I, khu V, phường B, Tp ., tỉnh Bình Định (Nay là phường Q, tỉnh Gia Lai). Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ ngày 06/11/1996, có diện tích 1.689,0m^2.

Quá trình sử dụng đất, mẹ ông và các anh em gồm: Lê Văn T, Phạm Văn K, Trần Thị M và ông có khai hoang thêm nên diện tích đất tăng thêm như hiện nay theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 1.763,6m^2. Mẹ ông đã ở ổn định và canh tác trên thửa đất này từ năm 1986 đến khi chết. Thửa đất này là tài sản riêng của mẹ ông là bà Lê Thị D1 không liên quan đến ông Trần L.

Năm 1995 mẹ ông Lê Thị D1 chết không để lại di chúc và ông Lê Văn T là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất này cho đến nay. Năm 1996 nhà nước đo đạc có diện tích 1.689,0m^2 theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ ngày 06/11/1996 đứng tên Lê Văn T kê khai.

Năm 2017 thửa đất trên bị thu hồi do dự án tuyến đường ĐT638 với diện tích thu hồi 315,4m^2 ông Lê Văn T kê khai và nhận tiền bồi thường.

Vì không có chỗ ở nên ông nhiều lần yêu cầu ông T chia di sản thừa kế của mẹ để lại cho các anh, chị, em nhưng không được. Qua nhiều lần hòa giải trong gia đình và cả địa phương đứng ra hòa giải nhưng vẫn không đi đến thống nhất giữa các anh chị em trong gia đình. Do đó, ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại tổ I, khu V, phường B, Tp ., tỉnh Bình Định (nay là tổ I, khu phố G, phường Q, tỉnh Gia Lai), có diện tích 500m^2 do mẹ ông là bà Lê Thị D1 chết để lại theo quy định pháp luật và ông yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất

khai hoang thêm có diện tích 763,6m^2 trong tổng số phần đất theo đo đạc thực tế là 1.763,6m^2 mà các anh, em gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông đã có công bồi trúc. Ông yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất ở và đất vườn.

Đối với phần diện tích đất 500m^2 thì ông thống nhất ông Lê Văn T mua thêm của ông Võ Q hiện nay đã chết nên ông không tranh chấp. Riêng đối với số tiền bồi thường do giải toả vào năm 2016 là 175.481.744 đồng mà ông T đã nhận thì ông cũng không tranh chấp.

1.2. Bị đơn ông Lê Văn T trình bày

Về nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại tổ I, khu phố G, phường B, Tp ., tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai) như sau:

Đầu năm 1986 ông có dẫn mẹ là Lê Thị D1 và ông ngoại là Lê D2 lên khai hoang tại chân đèo L, nay thuộc tổ I, khu phố G, phường Q, tỉnh Gia Lai. Diện tích khai hoang vào thời điểm đó khoảng 500m^2, tính từ mặt đường nhựa vào. Đến năm 1991 ông có mua thêm thửa đất liền kề của ông Võ Quán . Trong quá trình sử dụng đất vườn, ông đã thuê máy ủi 2 lần vào năm 1993 để cải tạo đất. Còn các em của ông ở với dượng là ông Trần L, với cha là ông Phạm A. Năm 1990, ông lao động có thu nhập ổn định nên đưa các em về nuôi dưỡng. Quá trình sử dụng đất ông đã ở và nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước đến khi ông Trần Văn B khởi kiện là 36 năm. Trong thời gian đó ông được những người hàng xóm và chính quyền địa phương chứng nhận hợp lệ về đất ngày 09/09/2002. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Vì đất này do ông khai hoang và sử dụng suốt 36 năm không ai tranh chấp.

Năm 1996 Nhà nước đo đạc diện tích 1.689,0m^2 theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ ngày 06/11/1996 đứng tên Lê Văn T kê khai.

Năm 2016 thực hiện Dự án đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) Nhà nước thu hồi diện tích 315m^2 (nằm trên phần đất mẹ con ông khai dỡ 500m^2 trước đây) và bồi thường 175.481.744 đồng, ông đã nhận đủ số tiền này. Hiện nay theo đo đạc thực tế có diện tích 1.763,6m^2. Thửa đất này ông đang quản lý, sử dụng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan ông Phạm Văn K trình bày

Ông thống nhất về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế của mẹ ông là bà Lê Thị D1 như ông B trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại tổ I, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai) do mẹ ông là bà Lê Thị D1 xin đội sản xuất, Công an thôn, Hợp tác xã và được UBND xã P, huyện T (nay là phường Q) xác nhận vào năm 1986; có diện tích 500m^2. Sau khi xin được đất mẹ ông là bà D1 xây nhà ở, sau đó bị sập và anh T xây lại nhà mới như hiện nay. Năm 1995 mẹ ông bà Lê Thị D1 chết không để lại di chúc.

Nay ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B về chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 500m^2 của mẹ chết để lại theo quy định pháp luật. Thửa đất này hiện nay ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông cũng thống nhất yêu cầu của ông B về chia tài sản chung đối với phần đất khai hoang thêm có diện tích khoảng 763,6m^2 trong tổng số phần đất theo đo đạc thực tế là 1.763,6m^2 mà các anh, em gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông Trần Văn B đã có công bồi trúc theo quy định của pháp luật. Phần của ông thì ông xin nhận hiện vật.

Đối với phần diện tích đất 500m^2 thì ông thống nhất ông Lê Văn T có mua thêm của ông Võ Q hiện nay đã chết nên ông không tranh chấp. Riêng đối với số tiền bồi thường do giải toả vào năm 2016 là 175.481.744 đồng mà ông T đã nhận thì ông cũng không tranh chấp.

1.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M bày

Thống nhất như lời trình bày và ý kiến của của ông K. Năm 1995 mẹ Lê Thị D1 chết không để lại di chúc. Bà đề nghị Tòa giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 500m^2 của mẹ chết để lại theo quy định pháp luật. Thửa đất này hiện nay ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà cũng thống nhất yêu cầu của ông B về chia tài sản chung đối với phần đất khai hoang thêm có diện tích 763,6m^2 trong tổng số phần đất theo đo đạc thực tế là 1.763,6m^2 mà các anh, em gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông Trần Văn B đã có công bồi trúc theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích đất 500m^2 thì bà thống nhất ông Lê Văn T có mua thêm của ông Võ Q hiện nay đã chết nên bà không tranh chấp. Riêng đối với số tiền bồi thường do giải toả vào năm 2016 là 175.481.744 đồng mà ông T đã nhận thì bà cũng không tranh chấp. Phần của bà thì bà xin nhận hiện vật.

1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường Q, tỉnh Gia Lai trình bày

Nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.689m^2 (đo đạc năm 1996): Bà Lê Thị D1 xin đất xây dựng nhà được UBND xã P ký ngày 15/5/1986 sử dụng, ngày 17/4/1991 bà D1 xin sửa lại nhà. Bà D1 chết, con là ông Lê Văn T sử dụng đến ngày 09/9/2002 được UBND phường B ký đơn xin chứng nhận hợp lệ đất ở sử dụng. Năm 2016, thực hiện dự án đường phía Tây tỉnh (ĐT 638), địa bàn phường B, TP ., tỉnh Bình Định thì thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.689m^2, theo bản đồ trích đo địa chính khu đất năm 2016 phục vụ công tác GPMB là thửa đất số 104, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.109,8m^2.

Hộ ông Lê Văn T bị ảnh hưởng thu hồi đất 315,4m^2 trong đó 298,5m^2 đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở và 16,9m^2 đất do lấn chiếm đường đi không được bồi thường hỗ trợ.

1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1, bà Trần Thị M2 và bà Trần Thị S đều trình bày

Bà B1, bà M2 và bà S là con của ông Trần L và bà Nguyễn Thị L2. Sau khi bà L2 chết thì ông L cưới vợ 2 là bà Lê Thị D1. Ông L, bà D1 sinh được 02 người con là ông Trần Văn B và bà Trần Thị M.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp chia thừa kế giữa ông B và ông T tại địa chỉ tổ I, khu phố G, phường B, TP ., tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai) là của ông L và bà D1 xin UBND phường B, TP ., tỉnh Bình Định mà có, xin năm nào, cấp diện tích bao nhiêu thì các bà không biết. Ông L và bà D1 có có xây dựng nhà cấp 4 để ở, hiện không còn. Thửa đất đang tranh chấp do ông Tiếp quản L3, sử dụng. Đối với việc ông B kiện ông T thì bà B1, bà M2 và bà S yêu cầu Toà giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa phân chia di sản có liên quan đến các bà thì bà B1, bà M2 và bà S xin từ chối nhận và đồng ý nhường kỷ phần của các bà cho ông Trần Văn B.

1.7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày

Bà là vợ của ông Trần Văn L1. Về nguồn gốc đất tranh chấp bà không biết. Trường hợp được phân chia thừa kế thì bà và các con của bà xin từ chối nhận và đồng ý cho ông Trần Văn B được nhận.

1.8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hòa Đ trình bày

Chị là con của ông Trần Văn L1 và bà Nguyễn Thị Tuyết .1 Thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị T1, yêu cầu Tòa xét xử theo quy định pháp luật.

1.9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng K1 trình bày

Anh là con của ông Trần Văn L1 và bà Nguyễn Thị Tuyết .1 Thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị T1, yêu cầu Tòa xét xử theo quy định pháp luật.

1.10. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S1 trình bày

Bà là vợ của ông T. Đầu năm 1986, chồng bà là ông T dẫn bà D1 và ông ngoại chồng là ông D2 khai hoang tại chân đèo L, thuộc Tổ I, khu vực 7, phường B, TP ., tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai). Diện tích khai hoang vào thời điểm đó khoảng 500m^2. Năm 1990, ông T có thu nhập ổn định nên đã dẫn các em về nuôi. Đến năm 1991, ông T có mua thêm thửa đất liền kề của ông Võ Quán . Trong quá trình sử dụng đất vườn, ông T đã thuê máy ủi 02 lần. Ông T đã ở và nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước cho đến khi ông B khởi kiện là 36 năm. Do đó, bà đề nghị Tòa công nhận diện tích đất đang tranh chấp trên thuộc quyền sở hữu của ông T.

1.11. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Duy P và anh Lê Hậu Đ1 trình bày

Anh P và anh Đ1 là con của ông T và bà S1. Anh thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị S1 về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, mối quan hệ gia đình, đề nghị Tòa công nhận diện tích đất đang tranh chấp trên thuộc quyền sở hữu của ông T.

1.12. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Xuân D trình bày

Ngày 19/02/2014, vợ chồng ông bà với vợ chồng ông T, bà S1 thống nhất thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích 170m^2, tại tổ I, khu V, phường B, TP ., tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai), với giá trị chuyển nhượng 145.000.000 đồng, có viết giấy sang nhượng đề ngày 19/02/2024. Giấy chuyển nhượng viết tay, không có công chứng chứng thực. Vợ chồng ông bà đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông T, bà S1. Ông, bà đã sử dụng để chăn nuôi và chứa củi từ năm 2014 cho đến nay. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản chung thì vợ chồng ông bà không có ý kiến gì. Đối với phần đất mà vợ chồng ông T, bà S1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà thì giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T, bà S1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 238; các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 688, 623, 649, 650, 651, 660 BLDS 2015, Án lệ số 05/2016AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê Thị D1 và chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai).

- Xác định di sản của cụ Lê Thị D1 để lại là 201,5m^2 đất (trong đó có 150 m^2 đất ở và 51,5 m^2 đất trồng cây hằng năm khác) và tài sản chung của cụ D1 và các con gồm ông Lê Văn T, ông Trần Văn B, ông Phạm Văn K và bà Trần Thị M là 1.562,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41,

tọa lạc tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai).

- Giao cho ông Trần Văn B được quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất; diện tích 245m^2, (Trong đó: 40m^2 đất ở và 205m^2 đất trồng cây hàng năm khác); tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai); Phần C có trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

- Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất; có tổng diện tích 1.518,6m^2; trong đó: 110m^2 đất ở và 1.408,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác; tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai); Phần A1, B, D có trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

- Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn T giá trị chêch lệch quyền sử dụng đất và giá trị nhà là 157.550.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

- Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn K2 và bà Trần Thị M mỗi người là 470.100.750 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu, một trăm ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Về án phí:

Ông Lê Văn B2 phải chịu 27.382.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0003571 ngày 24/3/2022 và 3.750.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000063 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Gia Lai). Ông B2 còn phải nộp 23.332.000 đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu 26.804.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn K2 và bà Trần Thị M mỗi người phải chịu 22.804.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 24.005.918 đồng, ông Trần Văn B đã nộp tạm ứng, nên ông T, ông K2, chị M mỗi người phải chịu 6.000.000 đồng trả lại cho ông B. Ông B phải chịu 6.005.918 đồng và ông B đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo

Tại đơn kháng cáo ghi ngày 23/01/2026, nguyên đơn ông Trần Văn B yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị D1 cho 04 người, gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông Trần Văn B, mỗi người 125m^2 đất và yêu cầu chia tài sản chung là công sức đóng góp mở rộng thêm diện tích đất cho 04 người, gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông Trần Văn B, mỗi người 150m^2 đất.

Tại đơn kháng cáo ghi ngày 30/01/2026, bị đơn ông Lê Văn T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 33/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo.

Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa

- Nguyên đơn đã có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo trước thời điểm mở phiên tòa, tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên ý kiến.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng ngoài tranh chấp về chia di sản thừa kế thì các bên còn tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp này chưa được hòa giải cơ sở nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đối với phần diện tích đất 201,5m² là tài sản do cụ D1 và ông T cùng khai hoang nên đây là tài sản chung của cụ D1 và ông T, di sản của cụ D1 là ½ quyền sử dụng phần diện tích đất 201,5m² và thuộc đất trồng cây hàng năm; nhận định của Tòa án về nguồn gốc chưa phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn đề nghị Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ D1 là phần đất có diện tích 100,75m^2/4 = 25,1875m^2 và xác định đất này là đất trồng cây hàng năm, ông Tiếp nhận phần tài sản này và thanh toán trị giá lại cho ông B, ông K và bà M.

Đối với phần diện tích đất còn lại mà nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung, đề nghị Tòa án hủy và đình chỉ giải quyết.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Đảm bảo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn B và bị đơn ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị D1 và chia tài sản chung là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tại ổ 9, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai). Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn B rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy việc rút yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông B theo khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, thấy rằng:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và người thừa kế, thấy:

Các đương sự đều thống nhất về thời điểm mở thừa kế, người thừa kế, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Có căn cứ xác định:

- Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Lê Thị D1 chết ngày 29/6/1995 (bút lục số 10).

- Về người thừa kế, người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 gồm: Ông Lê Văn T, ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M và ông Trần Văn B.

[2.2] Đối với thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai), thấy:

Về nguồn gốc thửa đất, thấy:

Theo ông B, ông K và bà M xác định nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41 là do cụ Lê Thị D1 có đơn xin đất cất nhà được UBND xã P cấp vào năm 1986, diện tích khoảng 500m^2. Năm 1993, cụ D1 cùng các con gồm ông T, ông K, bà M và ông B cơi nới thêm. Năm 1998, ông Tiếp nhận chuyển nhượng thêm của ông Võ Quán P1 đất giáp đất của cụ D1 theo hướng Tây sát núi khoảng 500m^2 nên diện tích đất tăng thêm như hiện nay theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 1.763,6m^2.

Ông T cho rằng phần diện tích đất 500m^2 là do ông và cụ D1 cùng khai hoang, phần diện tích còn lại do ông nhận chuyển nhượng của ông Võ Q 03 sào khoảng 1.500m^2 (giấy tờ viết tay đã thất lạc). Tuy nhiên lời khai của ông T có sự mâu thuẫn với lời trình bày tại những văn bản mà trước đó ông đã cung cấp cho Tòa án, cụ thể:

Tại "Giấy xác nhận" ghi ngày 09/10/2020 của ông Lê Văn T (bút lục số 14) thể hiện nội dung: "*Theo đơn xin cất nhà ngày 15/5/1986 thì mẹ tội là bà Lê Thị D1 (chết năm 1995) co xin UBND xã P, huyện T (nay là phường B, TP Q) diện tích 500m^2 để xây dựng nhà ở và được UBND xã P chấp nhận; diện tích đất này thuộc thửa số 1, tờ bản đồ số 104 nằm dọc theo tuyến đường DT 639B với chiều dài toàn thửa là 30m.*

Sau khi xin đất mẹ tôi xây dựng nhà ở và ở cùng với tôi. Vào năm 1991, để mở rộng diện tích canh tác tôi đã mua đất của ông Võ Q sinh năm 1939 (chết năm 2001) với diện tích 1.169m^2 nối liền phía sau với diện tích đất của mẹ tôi…".

Tại "ĐƠN XIN TRÌNH BÀY VỀ TÀI SẢN THỪA KẾ ĐANG TRANH CHẤP" ghi ngày 26/02/2022 của ông Trần Văn T2 (bút lục số 15 – 16) thể hiện nội dung:

"*2. LỜI ỦY THÁC CỦA MẸ TÔI:*

Khi còn sống ở KV05 mẹ dặn các em của con mẹ đã giao cho cha và dượng lo rồi (tức cha Phạm A và dượng Trần L), mẹ chỉ giữ lại một mình con sau này phụng dưỡng và thờ tự vì ông ngoại tôi là ông Lê D3 có một mình mẹ tôi là Lê Thị D1 đến tôi là Lê Văn T kèm theo tài sản những gì mẹ có nhưng thật ra tài sản chẳng có gì, còn 500 mét^2 xã cấp cho vào thời điểm đó không được 05 phân vàng…".

Tại Biên bản hòa giải không thành ghi ngày 09/7/2020 của UBND phường B (bút lục từ 06 – 09) có thể hiện nội dung:

"…Ông Lê Văn T trình bày:

Nguyên thửa đất của mẹ tôi có đơn xin cất nhà được UBND xã P cho đất để xây dựng nhà ở ngày 15/5/1986, diện tích 500m^2 đã bị thu hồi dự án tuyến đường DT 638 diện tích tích thu hồi 300m^2, còn lại 200m^2…".

Theo Công văn số 87/UBND-ĐC ngày 24/4/2025 của UBND phường B (nay là phường Q) cung cấp về nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41 như sau:

"*Theo HSKT đo đạc năm 2016: Thửa đất số 104, tờ bản đồ 01, diện tích đo đạc 2.109,8m^2, diện tích thu hồi 315,4m^2, diện tích còn lại 1.794,4m^2.*

Theo bản đồ đo đạc năm 1996: Thửa 192, tờ bản đồ 41, theo hồ sơ quản lý của phường diện tích 1.689m^2, loại đất: Đất ở + trồng cây hằng năm.

Về nguồn gốc sử dụng đất: Bà Lê Thị D1 có đơn xin đất cất nhà được UBND xã P ký ngày 15/5/1986 (Giấy xin đất bản photo) sử dụng vào mục đích để

ở. Bà D1 chết không để lại di chúc, ông Lê Văn T trực tiếp quản lý và sử dụng đến ngày 09/9/2002 được UBND phường B ký chứng nhận hợp lệ về đất ở.

Diện tích tăng ngoài Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do hộ cơi nới lấn chiếm đất đường đi và đất hoang hóa sau năm 1996 đến trước ngày 01/7/2014. Đến năm 2017, thửa đất nêu trên bị thu hồi đất bởi dự án tuyến đường ĐT638 với diện tích 315,4m^2 bồi thường 298,5m^2 loại đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở; không bồi thường 16,9m^2 lấn chiếm đường đi tại Quyết định số 12590/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND thành phố Q về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn T do GPMB thực hiện dự án Đường P phường B.".

Từ những tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41 do cụ D1 có đơn xin đất cất nhà được UBND xã P ký xác nhận ngày 15/5/1986, đối với phần diện tích tăng thêm là do cơi nới lấn chiếm đất đường đi và đất hoang hóa.

Tại "Giấy xác nhận" ghi ngày 09/10/2020 của ông Lê Văn T (bút lục số 14) có xác định ông Tiếp nhận chuyển nhượng của ông Q phần đất có diện tích 1.169m^2 nằm phía sau đất của cụ D1, có ông Võ Ngọc C1 (con trai ông Q) xác nhận, tuy nhiên hiện nay ông Q đã chết, ông T không cung cấp được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phía ông B, ông K và bà M cho rằng ông T chỉ nhận chuyển nhượng của ông Q phần đất có diện tích 500m^2, lời trình bày của ông T là không có căn cứ chứng minh nên chỉ có căn cứ xác định phần diện tích đất ông Tiếp nhận chuyển nhượng từ ông Q là 500m^2, phần diện tích đất còn lại là do khai hoang trước thời điểm cụ D1 chết.

Năm 2017, để thực hiện dự án ĐT638, cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi một phần thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41 với diện tích là 315,4m^2, trong đó có 298,5m^2 đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (nằm trong phần diện tích giao 500m^2) và phần diện tích 16,9m^2 nằm trong phần diện tích lấn chiếm đường đi nằm ngoài hồ sơ kỹ thuật không bồi thường, phần diện tích còn lại theo thực tế sử dụng 1.794,4m^2 trong đó 201,5m^2 là đất trong giấy tờ giao cho cụ D1; 1.592,9m^2 là đất khai hoang và đất ông Tiếp nhận chuyển nhượng thêm, trong đó đất khai hoang 1.062,1m^2, đất ông Tiếp nhận chuyển nhượng thêm là 500m^2.

Ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là người duy nhất khai hoang đối với phần diện tích đất 1.062,1m^2 này nên có căn cứ xác định phần đất này là của hộ gia đình cụ D1 (gồm: cụ D1, ông T, ông K, bà M và ông B) đã khai hoang và thuộc sở hữu chung theo phần, phần quyền sở hữu của cụ D1, ông T, ông K, bà M và ông B là bằng nhau = 1.062,1m^2 : 5 = 212,42m^2.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế và tài sản chung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản cụ D1 để lại là 413,92m^2 (201,5m^2 + 212,42m^2) trong đó đất ở 150m^2 và đất trồng cây hằng năm khác là 263,92m^2, có tổng trị giá là 1.842.755.000 đồng là đảm bảo.

Đối với công sức giữ gìn, tôn tạo di sản của ông T, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 618 Bộ luật Dân sự, Án lệ số 05/2016AL được Hội đồng

Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và quá trình sử dụng đất ông T đã nhận tiền đền bù đất do Nhà nước thu hồi để trích cho ông T số tiền 100.000.000 đồng công sức giữ gìn, tôn tạo di sản là có căn cứ và phù hợp.

Trị giá di sản của cụ D1 để lại hiện nay ông T quản lý, sử dụng là 1.742.755.000 đồng (1.842.755.000 đồng – 100.000.000 đồng), chia thành 04 kỷ phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 435.688.750 đồng.

Đối với phần diện tích đất khai hoang còn lại 849,68m^2 là đất trồng cây hằng năm khác có giá trị 137.648.160 đồng được chia đều cho 04 người (ông T, ông K, bà M và ông B), mỗi người được 34.412.040 đồng.

Như vậy, ông K, bà M và ông B mỗi người nhận 435.688.750 đồng di sản thừa kế và 34.412.040 đồng tài sản chung, tổng cộng mỗi người được nhận 470.100.790 đồng, ông T được nhận 570.100.790 đồng là đảm bảo, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B, ông K, bà M mỗi người được nhận phần di sản thừa kế và phần tài sản chung có giá trị là 470.100.760 đồng, ông T được nhận là 570.100.760 đồng là có sự nhầm lẫn trong tính toán.

[2.4] Về phân chia di sản theo hiện vật: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo nguyện vọng, hoàn cảnh của các đương sự và theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh B để tách một phần đất cho ông B sử dụng có diện tích 245m^2 (trong đó có 40m^2 đất ở và 205m^2 đất trồng cây hằng năm khác) có giá trị là 513.210.000 đồng và tài sản trên đất là nhà N9 diện tích 104,8m^2 có giá trị 114.441.000 đồng; buộc ông B thanh toán lại cho ông T phần chênh lệch là 43.109.240 đồng và giá trị căn nhà 114.441.000 đồng, tổng cộng là 157.550.240 đồng, phần đất còn lại và tài sản gắn liền với đất giao cho ông T được sở hữu, sử dụng là phù hợp.

Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế và tài sản chung cho ông K và bà M, mỗi người 470.100.790 đồng là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông K và bà M mỗi người được nhận là 470.100.760 đồng là có sự nhầm lẫn trong tính toán.

[2.5] Đối với ý kiến của ông T cho rằng việc tranh chấp phần đất 600m^2 chưa được hòa giải tiền tố tụng, thấy:

Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án quy định như sau:

"*Điều 3. Về chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

...

2. Đối với tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất mà chưa được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp theo quy định

tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013 thì được xác định là chưa có đủ điều kiện khởi kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án.".

Tòa án xác định đây là tranh chấp chia di sản thừa kế và tranh chấp chia tài sản chung theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên ý kiến của bị đơn là không có căn cứ.

[2.6] Đối với ý kiến của ông T cho rằng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M và ông K không có đơn yêu cầu độc lập nhưng Tòa án vẫn tiến hành chia cho mỗi người một phần, thấy:

Tòa án xác định bà M và ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án, việc đưa ra yêu cầu độc lập là quyền của các đương sự, Tòa án thụ lý giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn ông B là đảm bảo, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thấy:

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 24.005.918 đồng, ông Trần Văn B đã nộp tạm ứng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, ông K và bà M, mỗi người phải chịu 6.000.000 đồng, ông B phải chịu 6.005.918 đồng là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp này, ông B, ông T, ông K, bà M phải chịu phần chi phí tố tụng tương tứng với tương ứng tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia, cụ thể: Ông B, ông K và bà M, mỗi người phải chịu 5.611.783 đồng, ông T phải chịu 7.170.569 đồng. Ông B đã nộp đủ nên cần buộc ông T, ông K và bà M trả lại cho ông B chi phí này.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm

Điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

Điều 27. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong một số loại việc cụ thể

"*7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản

của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch;".

Như vậy, ông T, ông K, bà M và ông B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, cụ thể: Ông B, ông K và bà M mỗi người 22.804.032 đồng; ông T phải chịu 26.804.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B phải chịu 27.382.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T về số tiền phải thanh toán, án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, sửa bản án sơ thẩm về những vấn đề này.

[4.1] Về án phí dân sự phúc thẩm

Nguyên đơn ông Trần Văn B phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bị đơn ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5, Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 7 Điều 27; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, giữa nguyên đơn ông Trần Văn B và bị đơn ông Lê Văn T về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung".

Tuyên xử:

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê Thị D1 và chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai).

5. Xác định di sản của cụ Lê Thị D1 để lại là phần đất có diện tích 201,5m^2 (trong đó có 150 m^2 đất ở và 51,5 m^2 đất trồng cây hằng năm khác) và tài sản chung của cụ D1 và các con gồm ông Lê Văn T, ông Trần Văn B, ông Phạm Văn K và bà Trần Thị M là 1.062,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 41, tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai).

6. Giao cho ông Trần Văn B được quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 245m^2 (trong đó 40m^2 đất ở và 205m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai); Phần C có trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

7. Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.518,6m^2 (trong đó 110m^2 đất ở và 1.408,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ I, khu phố G, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai); Phần A1, B, D có trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

8. Buộc ông Trần Văn B phải trả cho ông Lê Văn T số tiền 157.550.240 (một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn hai trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Buộc ông Lê Văn T phải trả cho ông Phạm Văn K và bà Trần Thị M, mỗi người số tiền 470.100.790 (bốn trăm bảy mươi triệu, một trăm ngàn, bảy trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

10.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn B phải chịu 22.804.032 (hai mươi hai triệu tám trăm linh bốn nghìn không trăm ba mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003571 ngày 24/3/2022 và số tiền 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000063 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Gia Lai). Ông B còn phải nộp 18.754.032 (mười tám triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn không trăm ba mươi hai) đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu 26.804.000 (hai mươi sáu triệu tám trăm linh bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn K và bà Trần Thị M, mỗi người phải chịu 22.804.032 (hai mươi hai triệu tám trăm linh bốn nghìn không trăm ba mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm

Nguyên đơn ông Trần Văn B phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001319 ngày 11/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Trả lại cho ông B 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Trả lại cho ông Lê Văn T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001168 ngày 04/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

11. Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Văn T phải trả cho ông Trần Văn B 7.170.569 (bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn năm trăm sáu mươi chín) đồng.

Ông Phạm Văn K, bà Trần Thị M, mỗi người phải trả cho ông Trần Văn B 5.611.783 (năm triệu sáu trăm mười một nghìn bảy trăm tám mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND khu vực 1 – Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 1 – Gia Lai;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hà